

Họ và Tên: _____







Ngày: _____ tháng _____ năm _____


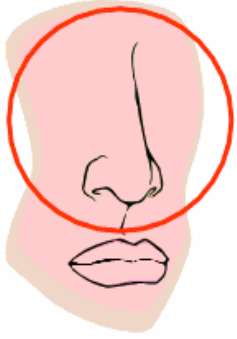




Bài Tập Tại Nhà #7




Bài Số 18 – Ui, Ui

- I. Em hãy tập đọc và học thuộc lòng các từ vựng sau đây và viết mỗi chữ 3 lần vào trang giấy trắng. Sẽ có kiểm tra vào ngày 7 tháng 4.

For each of the following words, write it 3 times on a piece of paper and practice reading and memorize them for the quiz on 4/7/2007

<p>1. <i>ủi = to iron</i></p> 	<p>2. <i>củi = firewood</i></p> 
<p>3. <i>bụi = dust</i></p> 	<p>4. <i>chùi = to wipe</i></p> 
<p>5. <i>cùi chỏ = elbow</i></p> 	<p>6. <i>cúi đầu = to bow</i></p> 

<p>7. <i>dụi = to rub</i></p>	<p>8. <i>đui (mù) = blind</i></p> 
<p>9. <i>lui / lùi = to back up, to move back or to fall back</i></p>	<p>10. <i>lỗ mũi = noses</i></p> 
<p>11. <i>sổ mũi = running nose</i></p>	<p>12. <i>Khui = to open, to unpack (good)</i></p> 
<p>13. <i>phủi = to flick off</i></p>	<p>14. <i>phủi bụi = to flick off dust</i></p> 
<p>15. <i>mùi = smell; scent</i></p> 	<p>16. <i>núi = mountain</i></p> 

<p>17. <i>Vui (vui vẻ) = happy</i></p> 	<p>18. <i>túi = pocket</i></p> 
<p>19. <i>xui = be unlucky</i></p>	<p>20. <i>Chửi = to abuse or to call (someones) names</i></p>
<p>21. <i>Gửi thư – mail/send a letter</i></p> 	<p>22. <i>Hửi / Ngửi – to smell, to sniff</i></p>

II. Em hãy tập đọc và học thuộc lòng bài thơ sau đây để thi tập đọc vào ngày 7 tháng 4
Practice reading and memorizing the following poem for reading test on 4/7/2007

Leo Núi

Leo lên núi
Lượm bó củi
Rách cái túi
Đau cái đùi